CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dicera Holdings

Ngày 31/12/2025	10,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.6%	-	-

DT thuần
Q4/25
343
tỷ VNĐ
QoQ: ▼178| -34.2%
YoY: ▲ 140| 68.9%

LN thuần
Q4/25
49.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.3| -33.0%
YoY: ▲ 23.0| 86.7%

LN sau thuế
Q4/25
36.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.9| -37.5%
YoY: ▲ 11.1| 44.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
15.0%
YoY: +/-▼ 2.0%

ROE
2025
17.2%
YoY: +/-▲ 1.2%

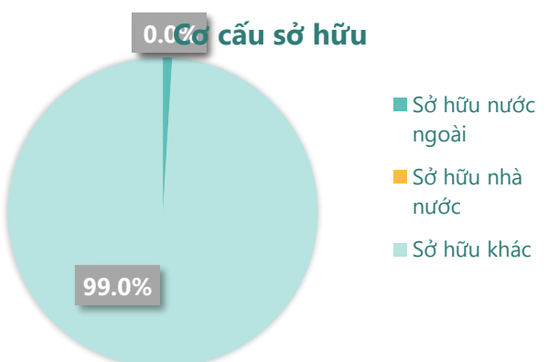
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,636 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,022
Số lượng CPLH (CP)	98,235,704
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390,050
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.85
EPS	1,808
P/E	5.8

DT thuần
2025
1,646
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 552| 50.4%

LN thuần
2025
227
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 75.0| 49.8%

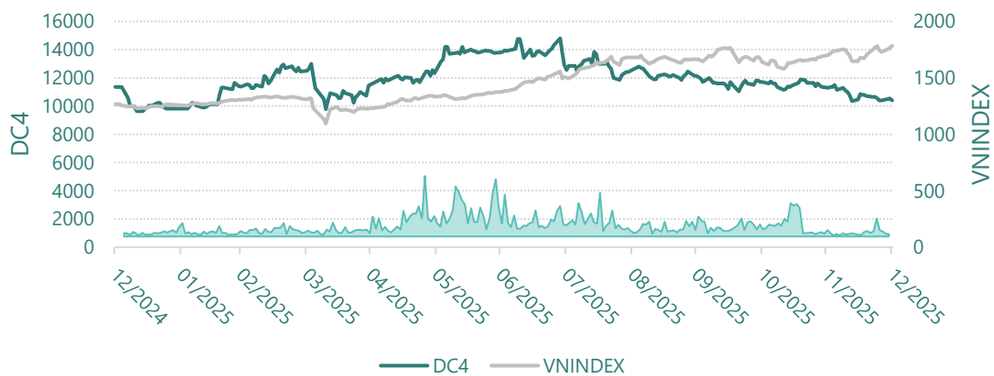
LN sau thuế
2025
178
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0| 47.5%

Cơ cấu sở hữu

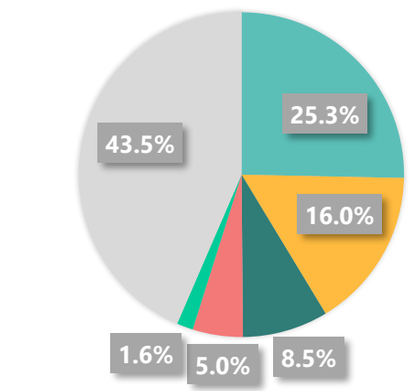


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

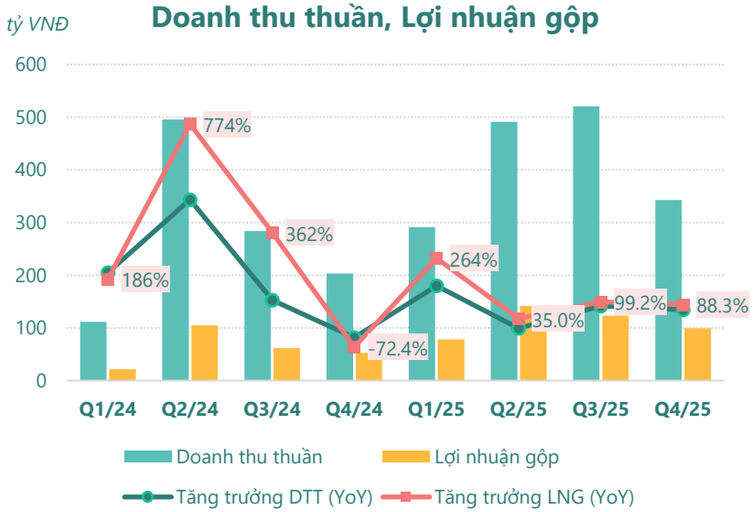


- Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng
- Lê Đình Thắng (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Phát triển và Kinh doanh nhà (HDTC)
- Huỳnh Tấn Gia Thạnh
- Trần Gia Phúc (Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

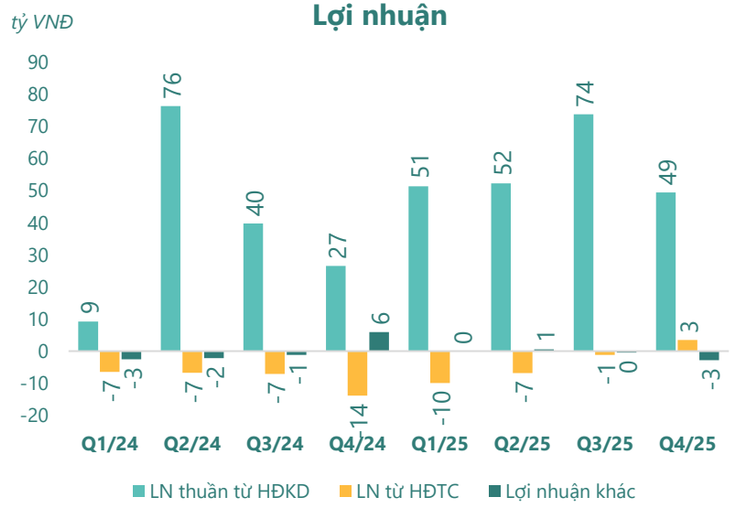
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



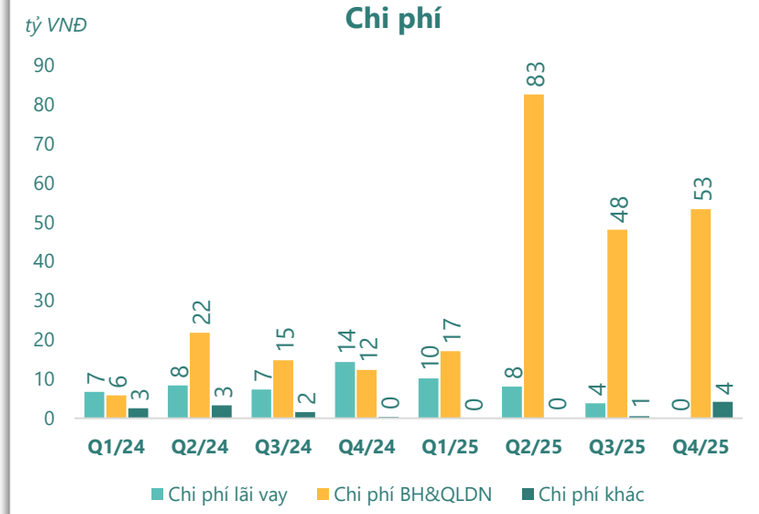
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



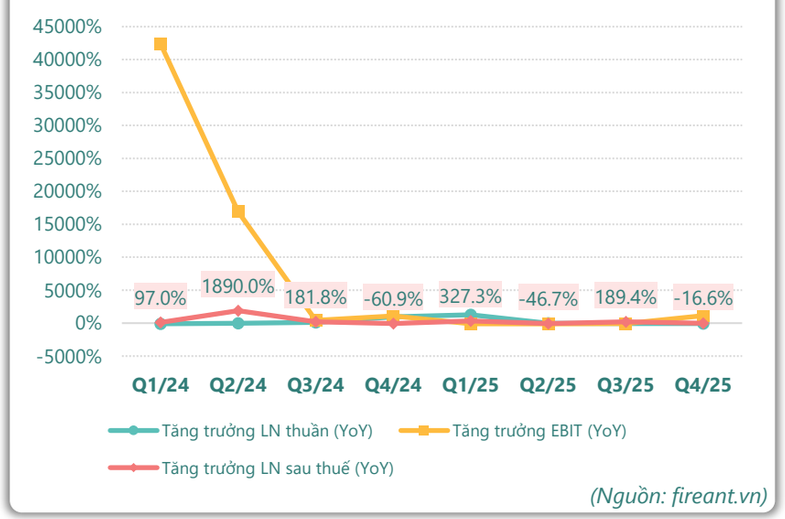
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



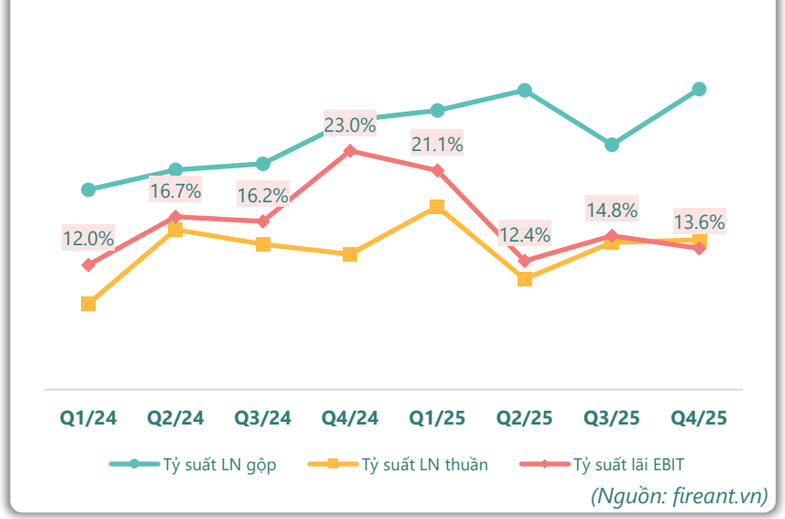
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



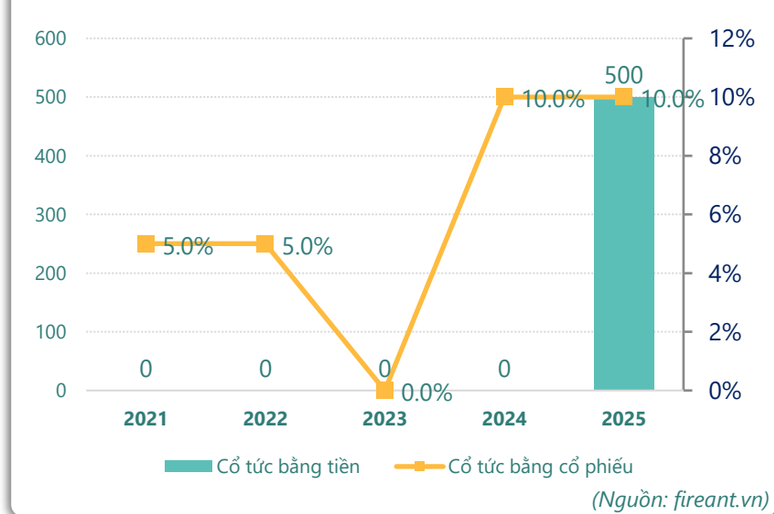
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

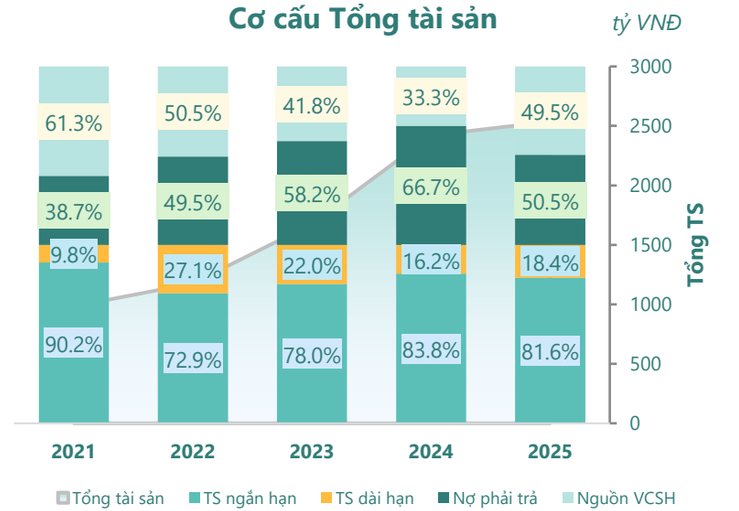
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

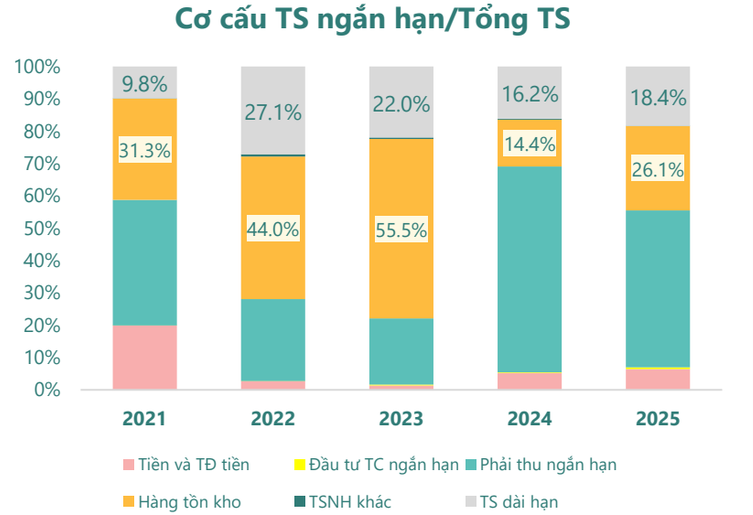
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



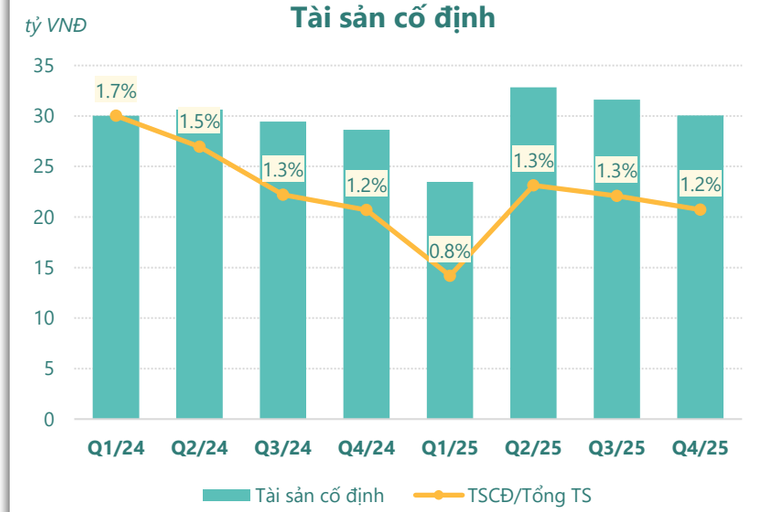
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



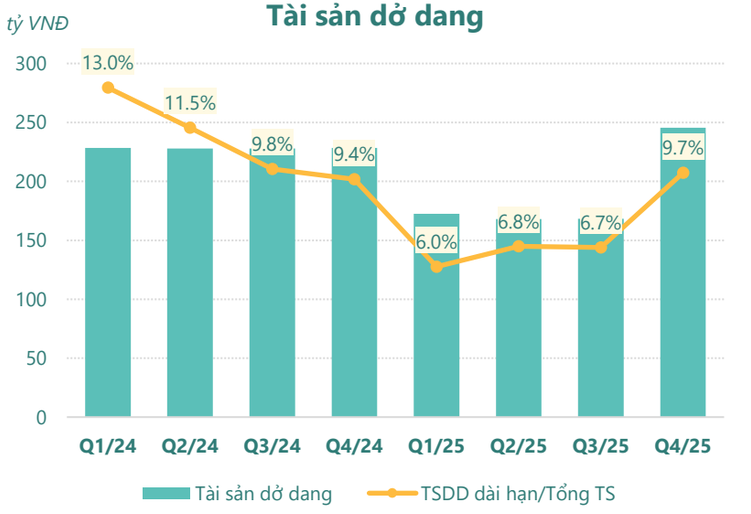
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



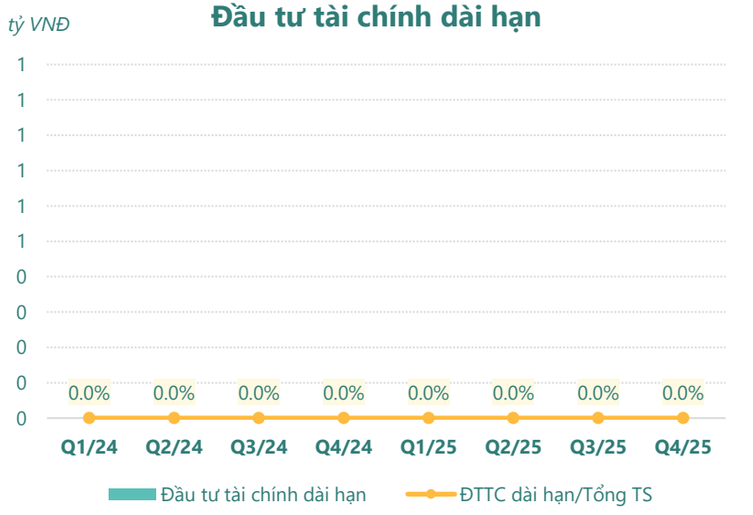
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



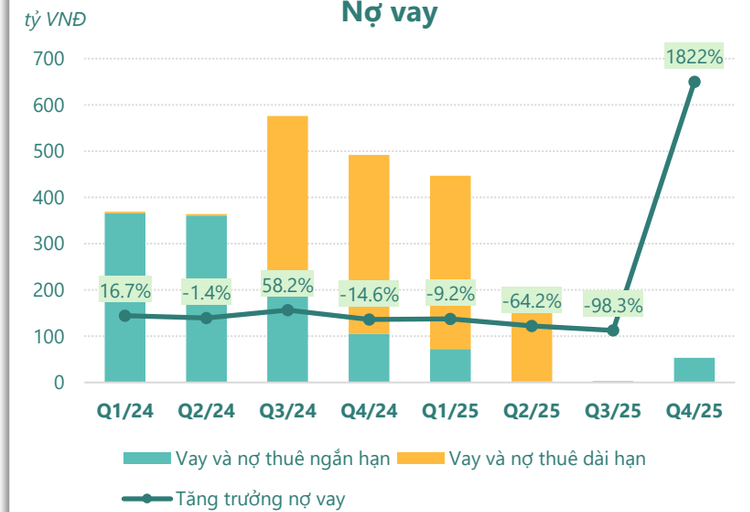
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

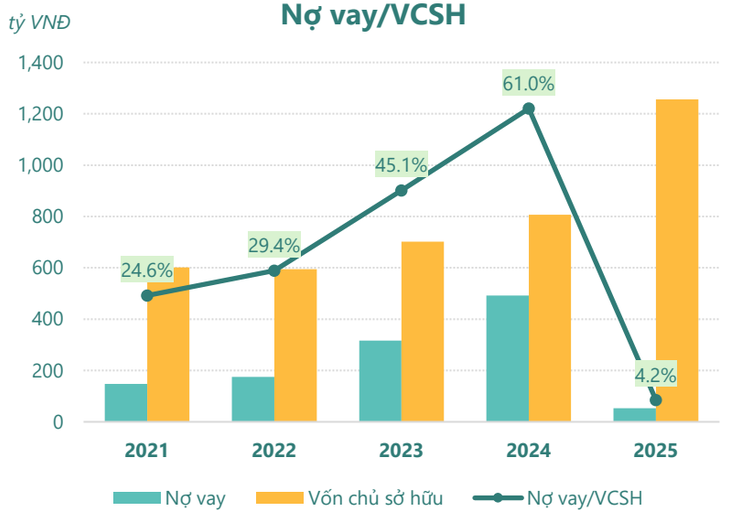
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

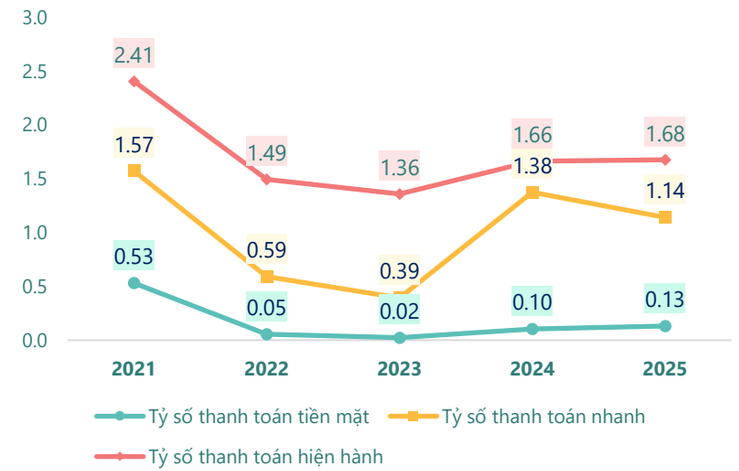
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



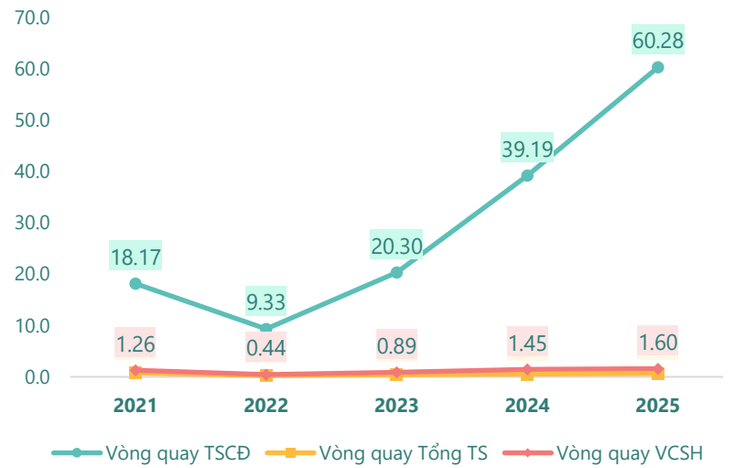
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



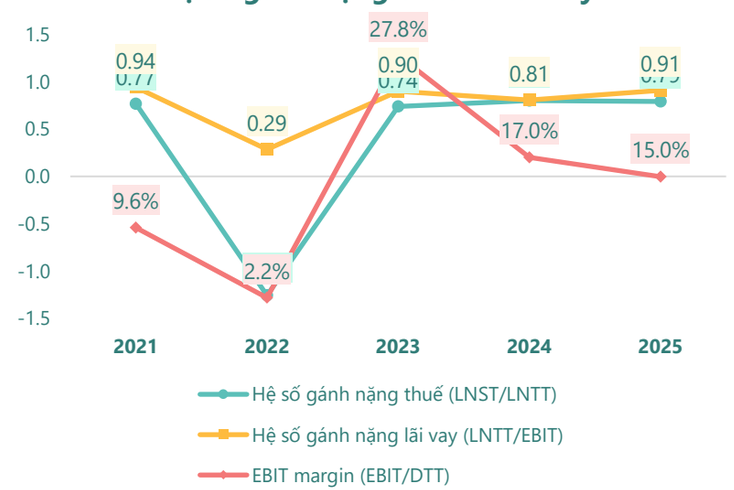
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



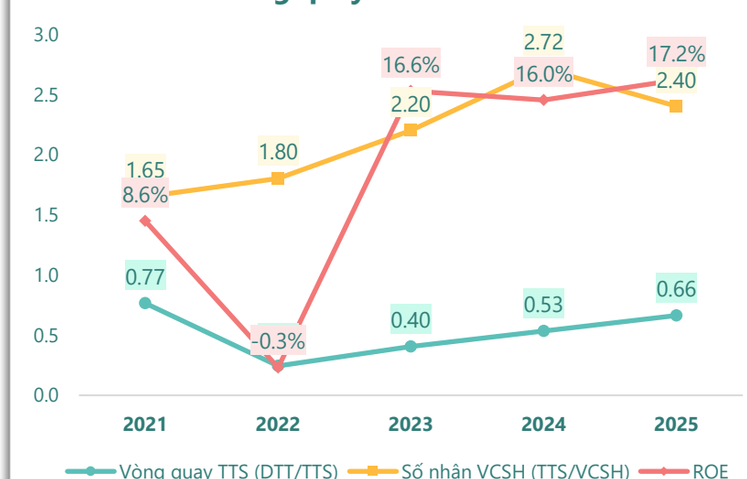
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



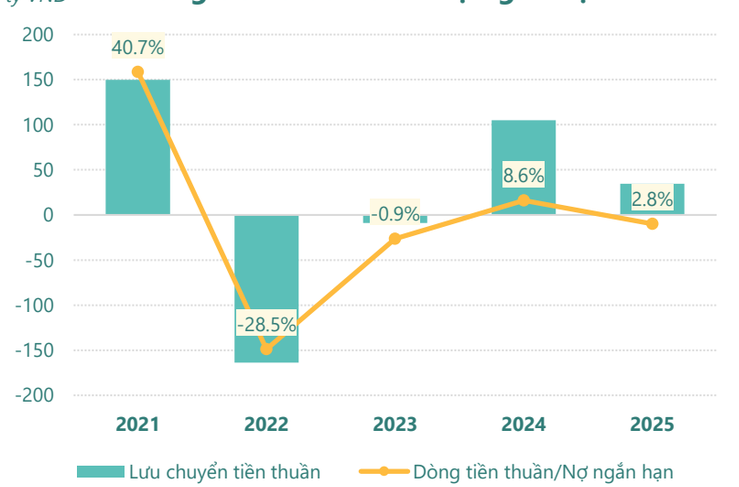
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**343**	**203**	**68.9%**	**1,646**	**1,094**	**50.4%**
Giá vốn hàng bán	244	151	61.3%	1,204	852	41.3%
Lợi nhuận gộp	99.4	52.8	88.2%	443	243	82.5%
Doanh thu HĐTC	4.27	1.33	221%	8.56	3.45	148%
Chi phí TC	0.82	15.2	-94.6%	23.1	37.7	-38.9%
Chi phí lãi vay	0	14.3	-100%	22.1	36.0	-38.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	43.3	10.9	297%	156	18.7	734%
Chi phí QLDN	**10.0**	**1.46**	**588%**	**45.5**	**38.1**	**19.3%**
LN thuần từ HĐKD	49.5	26.5	86.7%	227	152	49.8%
Lợi nhuận khác	**-2.79**	**5.91**	**-147%**	**-2.62**	**-1.40**	**-87.2%**
LN trước thuế	46.7	32.5	43.7%	224	150	49.5%
Lợi nhuận sau thuế	**36.4**	**25.3**	**44.1%**	**178**	**120**	**47.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**36.4**	**25.3**	**44.0%**	**178**	**121**	**47.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-196	139	-73.9	223	310	-272
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	48.2	0.87	-190	172	-0.56	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	212	-84.8	208	-277	-157	80.7
Tiền đầu kỳ	8.56	72.1	127	71.7	190	342
Lưu chuyển tiền thuần	**63.6**	**55.4**	**-55.8**	**118**	**152**	**-180**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	72.1	127	71.7	190	342	162

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,537**	**2,420**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,071	2,028	2.1%
Tiền và tương đương tiền	162	127	27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	4.41	227%
Phải thu ngắn hạn	1,232	1,540	-20.0%
Hàng tồn kho	661	350	89.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.01	7.23	-86.1%
Tài sản dài hạn	**466**	**392**	**19.1%**
Phải thu dài hạn	3.81	4.32	-11.8%
Tài sản cố định	30.0	24.6	22.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	245	168	46.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**98.5**	**161**	**-38.9%**
Lợi thế thương mại	88.5	33.7	163%
Nợ phải trả	1,281	1,614	-20.6%
Nợ ngắn hạn	**1,236**	**1,220**	**1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.2	105	-49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	115	114	0.9%
Nợ dài hạn	45.6	394	-88.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	387	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,256**	**806**	**55.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,256**	**806**	**55.8%**
Vốn điều lệ	982	577	70.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)